



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

**Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết
của HĐND tỉnh, HĐND cấp huyện, HĐND cấp xã
về sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum**

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ về kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến cử tri, biểu quyết của HĐND các cấp về sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum về sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

I. Kết quả lấy ý kiến cử tri về sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum

Việc tổ chức lấy ý kiến cử tri về chủ trương sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum được triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật. Kết quả có 99,65% cử tri đại diện hộ gia đình của tỉnh Quảng Ngãi và 90,19% cử tri đại diện hộ gia đình của tỉnh Kon Tum đồng ý hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi.

(có Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo)

II. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã

Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến cử tri, Hội đồng nhân dân cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp huyện và Hội đồng nhân dân tỉnh của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum, HĐND các cấp của hai tỉnh đã tổ chức họp thông qua chủ trương hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi. 170 HĐND xã, phường, thị trấn; 13 HĐND huyện, thị xã, thành phố; HĐND tỉnh Quảng Ngãi của tỉnh Quảng Ngãi và 102 xã, phường, thị trấn; 10 HĐND huyện, thành phố; HĐND tỉnh Kon Tum của tỉnh Kon Tum đã thống nhất thông qua Nghị quyết chủ trương hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi.

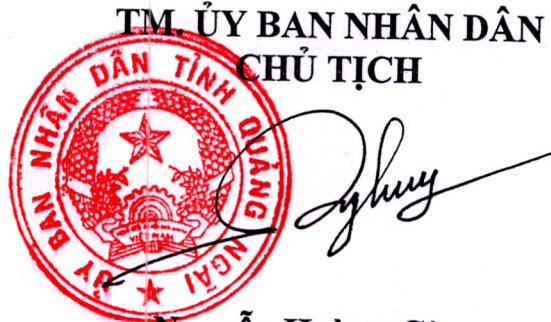
(có Phụ lục 03 và Phụ lục 04 kèm theo)

Trên đây là báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của HĐND tỉnh, HĐND cấp huyện, HĐND cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum về sắp xếp sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- TT Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (10 bản);
- VPUB: CVP, PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC(Tr620).



Nguyễn Hoàng Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY KIẾN CỬ TRI ĐỐI VỚI VIỆC SẮP XẾP TỈNH QUẢNG NGÃI VÀ TỈNH KON TUM

PHỤ LỤC 01

(CỬ TRI TỈNH QUẢNG NGÃI)

(Kèm theo Báo cáo số 104 /BC-UBND ngày 29 /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Tình trạng phiếu lấy ý kiến đối với từng cử tri đại diện hộ gia đình		Kết quả lấy ý kiến về việc thành lập tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi				Ghi chú
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Đồng ý	Tỷ lệ kết quả đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ kết quả không đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	350.307	328.178	93,68	327.924	254	326.769	99,65	1.155	0,35	
I	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	71.545	66.106	92,40	66.050	56	65.782	99,59	268	0,41	
1	Xã Tịnh Khê	3.583	3.421	95,48	3.403	18	3.403	100,00	0	0,00	
2	Xã Tịnh Long	2.016	1.905	94,49	1.899	6	1.898	99,95	1	0,05	
3	Xã Tịnh Thiện	1.979	1.866	94,29	1.866	0	1.858	99,57	8	0,43	
4	Xã Tịnh Châu	1.749	1.688	96,51	1.688	0	1.681	99,59	7	0,41	
5	Phường Trương Quang Trọng	4.509	4.341	96,27	4.336	5	4.307	99,33	29	0,67	
6	Xã Tịnh Ấn Tây	2.633	2.324	88,26	2.324	0	2.320	99,83	4	0,17	
7	Xã Tịnh Ấn Đông	1.722	1.722	100,00	1.721	1	1.719	99,88	2	0,12	
8	Xã Tịnh An	2.243	2.103	93,76	2.103	0	2.098	99,76	5	0,24	
9	Xã An Phú	6.129	5.981	97,59	5.968	13	5.931	99,38	37	0,62	
10	Xã Nghĩa Hà	3.594	3.594	100,00	3.594	0	3.545	98,64	49	1,36	
11	Xã Nghĩa Đông	2.719	2.373	87,27	2.363	10	2.328	98,52	35	1,48	
12	Xã Nghĩa Dũng	2.103	1.894	90,06	1.894	0	1.892	99,89	2	0,11	

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Tình trạng phiếu lấy ý kiến đối với từng cử tri đại diện hộ gia đình		Kết quả lấy ý kiến về việc thành lập tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi				Ghi chú
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Đồng ý	Tỷ lệ kết quả đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ kết quả không đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	
13	Phường Trần Hưng Đạo	2.215	2.164	97,70	2.164	0	2.164	100,00	0	0,00	
14	Phường Nguyễn Nghiêm	2.154	1.796	83,38	1.796	0	1.796	100,00	0	0,00	
15	Phường Chánh Lộ	4.007	3.723	92,91	3.723	0	3.723	100,00	0	0,00	
16	Phường Nghĩa Chánh	4.684	3.381	72,18	3.381	0	3.380	99,97	1	0,03	
17	Phường Lê Hồng Phong	2.508	2.373	94,62	2.373	0	2.362	99,54	11	0,46	
18	Phường Trần Phú	4.351	3.995	91,82	3.995	0	3.984	99,72	11	0,28	
19	Phường Quảng Phú	6.157	5.869	95,32	5.869	0	5.851	99,69	18	0,31	
20	Phường Nghĩa Lộ	5.402	4.505	83,40	4.505	0	4.494	99,76	11	0,24	
21	Xã Tịnh Kỳ	2.365	2.365	100,00	2.365	0	2.345	99,15	20	0,85	
22	Xã Tịnh Hoà	2.723	2.723	100,00	2.720	3	2.703	99,38	17	0,63	
II	HUYỆN BÌNH SƠN	54.019	48.254	89,33	48.244	10	47.911	99,31	333	0,69	
1	Xã Bình Minh	2.024	1.873	92,54	1.873	0	1.873	100,00	0	0,00	
2	Xã Bình An	1.071	1.071	100,00	1.070	1	1.052	98,32	18	1,68	
3	Xã Bình Khương	1.269	1.269	100,00	1.269	0	1.265	99,68	4	0,32	
4	Xã Bình Chương	1.906	1.782	93,49	1.782	0	1.781	99,94	1	0,06	
5	Xã Bình Mỹ	1.641	1.513	92,20	1.513	0	1.499	99,07	14	0,93	
6	Xã Bình Thạnh	3.806	3.044	79,98	3.044	0	2.931	96,29	113	3,71	
7	Xã Bình Chánh	3.497	3.016	86,25	3.015	1	2.994	99,30	21	0,70	
8	Xã Bình Dương	2.127	1.930	90,74	1.930	0	1.927	99,84	3	0,16	
9	Xã Bình Nguyên	2.920	2.891	99,01	2.891	0	2.881	99,65	10	0,35	
10	Xã Bình Trung	2.778	2.536	91,29	2.529	7	2.520	99,64	9	0,36	
11	Thị trấn Châu Ổ	3.297	3.146	95,42	3.146	0	3.142	99,87	4	0,13	
12	Xã Bình Long	2.059	1.930	93,73	1.929	1	1.925	99,79	4	0,21	
13	Xã Bình Thuận	3.565	3.056	85,72	3.056	0	3.043	99,57	13	0,43	
14	Xã Bình Đông	2.727	2.146	78,69	2.146	0	2.137	99,58	9	0,42	
15	Xã Bình Trị	2.224	2.224	100,00	2.224	0	2.217	99,69	7	0,31	
16	Xã Bình Hải	3.357	2.644	78,76	2.644	0	2.643	99,96	1	0,04	

STT		Đơn vị hành chính		Số lượng cử tri			Tình trạng phiếu lấy ý kiến đối với từng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến về việc thành lập tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi				Ghi chú
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Đồng ý	Tỷ lệ kết quả đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ kết quả không đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)				
17	Xã Bình Hòa	1.778	1.591	89,48	1.591	0	1.579	99,25	12	0,75				
18	Xã Bình Phước	1.958	1.898	96,94	1.898	0	1.889	99,53	9	0,47				
19	Xã Bình Hiệp	1.954	1.579	80,81	1.579	0	1.568	99,30	11	0,70				
20	Xã Bình Thanh	2.049	1.743	85,07	1.743	0	1.741	99,89	2	0,11				
21	Xã Bình Tân Phú	2.209	2.013	91,13	2.013	0	1.960	97,37	53	2,63				
22	Xã Bình Châu	3.803	3.359	88,33	3.359	0	3.344	99,55	15	0,45				
III HUYỆN SON TINH		25.684	24.324	94,70	24.324	0	24.271	99,78	53	0,22				
1	Xã Tịnh Giang	1.920	1.820	94,79	1.820	0	1.820	100,00	0	0,00				
2	Xã Tịnh Đông	1.808	1.808	100,00	1.808	0	1.802	99,67	6	0,33				
3	Xã Tịnh Minh	1.474	1.474	100,00	1.474	0	1.470	99,73	4	0,27				
4	Xã Tịnh Bắc	1.288	980	76,09	980	0	980	100,00	0	0,00				
5	Xã Tịnh Hiệp	2.398	2.389	99,62	2.389	0	2.389	100,00	0	0,00				
6	Xã Tịnh Trà	1.325	1.285	96,98	1.285	0	1.284	99,92	1	0,08				
7	Xã Tịnh Bình	2.331	2.323	99,66	2.323	0	2.321	99,91	2	0,09				
8	Xã Tịnh Sơn	2.181	2.181	100,00	2.181	0	2.181	100,00	0	0,00				
9	Thị trấn Tịnh Hà	4.645	4.645	100,00	4.645	0	4.624	99,55	21	0,45				
10	Xã Tịnh Phong	3.086	2.731	88,50	2.731	0	2.726	99,82	5	0,18				
11	Xã Tịnh Thọ	3.228	2.688	83,27	2.688	0	2.674	99,48	14	0,52				
IV THỊ XÃ ĐỨC PHỐ		39.057	35.218	90,17	35.184	34	35.114	99,80	70	0,20				
1	Xã Phố An	2.521	2.287	90,72	2.287	0	2.284	99,87	3	0,13				
2	Xã Phố Thuận	2.997	2.541	84,78	2.537	4	2.532	99,80	5	0,20				
3	Phường Phố Văn	2.307	2.180	94,50	2.180	0	2.180	100,00	0	0,00				
4	Phường Phố Quang	2.266	2.169	95,72	2.169	0	2.168	99,95	1	0,05				
5	Xã Phố Phong	2.942	2.876	97,76	2.876	0	2.865	99,62	11	0,38				
6	Xã Phố Nhơn	1.794	1.654	92,20	1.653	1	1.653	100,00	0	0,00				
7	Phường Phố Hòa	1.003	1.003	100,00	1.003	0	1.002	99,90	1	0,10				
8	Phường Nguyễn Nghiêm	2.734	2.734	100,00	2.733	1	2.732	99,96	1	0,04				

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Tình trạng phiếu lấy ý kiến đối với từng cử tri đại diện hộ gia đình		Kết quả lấy ý kiến về việc thành lập tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi				Ghi chú
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Đồng ý	Tỷ lệ kết quả đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ kết quả không đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	
9	Phường Phổ Ninh	2.949	2.475	83,93	2.472	3	2.469	99,88	3	0,12	
10	Phường Phổ Minh	1.469	1.333	90,74	1.333	0	1.332	99,92	1	0,08	
11	Phường Phổ Vinh	2.092	1.983	94,79	1.983	0	1.981	99,90	2	0,10	
12	Xã Phổ Khánh	3.417	2.772	81,12	2.761	11	2.729	98,84	32	1,16	
13	Xã Phổ Cường	3.630	2.617	72,09	2.609	8	2.608	99,96	1	0,04	
14	Phường Phổ Thạnh	5.460	5.148	94,29	5.143	5	5.138	99,90	5	0,10	
15	Xã Phổ Châu	1.476	1.446	97,97	1.445	1	1.441	99,72	4	0,28	
V	HUYỆN MỘ ĐỨC	30.220	26.492	87,66	26.464	28	26.455	99,97	9	0,03	
1	Xã Thắng Lợi	3.556	3.433	96,54	3.433	0	3.433	100,00	0	0,00	
2	Xã Đức Nhuận	3.258	3.052	93,68	3.047	5	3.046	99,97	1	0,03	
3	Xã Đức Hiệp	2.202	1.629	73,98	1.625	4	1.625	100,00	0	0,00	
4	Xã Đức Chánh	4.700	2.934	62,43	2.925	9	2.925	100,00	0	0,00	
5	Xã Đức Thạnh	1.920	1.839	95,78	1.836	3	1.833	99,84	3	0,16	
6	Xã Đức Minh	1.311	1.304	99,47	1.304	0	1.302	99,85	2	0,15	
7	Xã Đức Hòa	1.937	1.937	100,00	1.937	0	1.937	100,00	0	0,00	
8	Xã Đức Phú	1.947	1.927	98,97	1.927	0	1.927	100,00	0	0,00	
9	Xã Đức Tân	1.438	1.411	98,12	1.411	0	1.410	99,93	1	0,07	
10	Thị trấn Mộ Đức	1.631	1.475	90,44	1.471	4	1.471	100,00	0	0,00	
11	Xã Đức Phong	3.009	2.937	97,61	2.937	0	2.937	100,00	0	0,00	
12	Xã Đức Lân	3.311	2.614	78,95	2.611	3	2.609	99,92	2	0,08	
VI	HUYỆN TỨ NGHĨA	36.577	36.515	99,83	36.421	94	36.282	99,62	139	0,38	
1	Xã Nghĩa Trung	3.782	3.777	99,87	3.766	11	3.754	99,68	12	0,32	
2	Thị trấn La Hà	2.841	2.809	98,87	2.784	25	2.780	99,86	4	0,14	
3	Xã Nghĩa Hòa	2.859	2.859	100,00	2.857	2	2.854	99,89	3	0,11	
4	Xã Nghĩa Thương	4.440	4.440	100,00	4.428	12	4.393	99,21	35	0,79	
5	Xã Nghĩa Hiệp	2.791	2.791	100,00	2.791	0	2.786	99,82	5	0,18	
6	Thị trấn Sông Vệ	3.359	3.359	100,00	3.353	6	3.349	99,88	4	0,12	

5											Ghi chú
STT	Đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Tình trạng phiếu lấy ý kiến đối với từng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến về việc thành lập tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Đồng ý	Tỷ lệ kết quả đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ kết quả không đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	
7	Xã Nghĩa Phương	2.179	2.171	99,63	2.164	7	2.144	99,08	20	0,92	
8	Xã Nghĩa Thuận	2.103	2.103	100,00	2.101	2	2.081	99,05	20	0,95	
9	Xã Nghĩa Kỳ	4.892	4.892	100,00	4.888	4	4.885	99,94	3	0,06	
10	Xã Nghĩa Điền	2.329	2.313	99,31	2.313	0	2.311	99,91	2	0,09	
11	Xã Nghĩa Sơn	365	365	100,00	365	0	359	98,36	6	1,64	
12	Xã Nghĩa Lâm	1.901	1.901	100,00	1.901	0	1.893	99,58	8	0,42	
14	Xã Nghĩa Thắng	2.736	2.735	99,96	2.710	25	2.693	99,37	17	0,63	
VII	HUYỆN NGHĨA HÀNH	22.472	21.566	95,97	21.562	4	21.545	99,92	17	0,08	
1	Xã Hành Thuận	1.893	1.893	100,00	1.893	0	1.893	100,00	0	0,00	
2	Thị Trấn Chợ Chùa	2.594	2.450	94,45	2.450	0	2.449	99,96	1	0,04	
3	Xã Hành Trung	1.969	1.946	98,83	1.946	0	1.944	99,90	2	0,10	
4	Xã Hành Đức	2.158	2.125	98,47	2.125	0	2.125	100,00	0	0,00	
5	Xã Hành Phước	2.886	2.793	96,78	2.793	0	2.793	100,00	0	0,00	
6	Xã Hành Thịnh	2.461	2.181	88,62	2.181	0	2.176	99,77	5	0,23	
7	Xã Hành Thiện	1.555	1.447	93,05	1.443	4	1.443	100,00	0	0,00	
8	Xã Hành Tín Tây	1.106	1.059	95,75	1.059	0	1.059	100,00	0	0,00	
9	Xã Hành Tín Đông	1.000	966	96,60	966	0	964	99,79	2	0,21	
10	Xã Hành Dũng	1.562	1.533	98,14	1.533	0	1.532	99,93	1	0,07	
11	Xã Hành Nhân	1.805	1.693	93,80	1.693	0	1.693	100,00	0	0,00	
12	Xã Hành Minh	1.483	1.480	99,80	1.480	0	1.474	99,59	6	0,41	
VIII	HUYỆN TRÀ BÔNG	14.106	14.017	99,37	14.017	0	13.964	99,62	53	0,38	
1	Thị trấn Trà Xuân	2.047	2.047	100,00	2.047	0	2.046	99,95	1	0,05	
2	Xã Trà Phú	1.302	1.215	93,32	1.215	0	1.215	100,00	0	0,00	
3	Xã Trà Bình	1.319	1.319	100,00	1.319	0	1.319	100,00	0	0,00	
4	Xã Trà Tân	613	613	100,00	613	0	613	100,00	0	0,00	

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Tình trạng phiếu lấy ý kiến đối với từng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến về việc thành lập tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi				Ghi chú
		Số lượng cử tri			Hợp lệ	Không hợp lệ	Đồng ý	Tỷ lệ kết quả đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ kết quả không đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)		
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến	Tỷ lệ (%)								
5	Xã Trà Bùi	503	503	100,00	503	0	503	100,00	0	0,00		
6	Xã Trà Giang	156	156	100,00	156	0	156	100,00	0	0,00		
7	Xã Trà Thủy	894	894	100,00	894	0	879	98,32	15	1,68		
8	Xã Trà Sơn	1.348	1.347	99,93	1.347	0	1.342	99,63	5	0,37		
9	Xã Trà Hiệp	500	500	100,00	500	0	500	100,00	0	0,00		
10	Xã Trà Lâm	484	484	100,00	484	0	484	100,00	0	0,00		
11	Xã Hương Trà	1.035	1.034	99,90	1.034	0	1.029	99,52	5	0,48		
12	Xã Trà Tây	733	733	100,00	733	0	733	100,00	0	0,00		
13	Xã Trà Phong	1.153	1.153	100,00	1.153	0	1.153	100,00	0	0,00		
14	Xã Trà Thanh	544	544	100,00	544	0	544	100,00	0	0,00		
15	Xã Trà Xinh	594	594	100,00	594	0	578	97,31	16	2,69		
16	Xã Sơn Trà	881	881	100,00	881	0	870	98,75	11	1,25		
IX	HUYỆN SƠN HÀ	22.752	22.661	99,60	22.658	3	22.554	99,54	104	0,46		
1	Xã Sơn Hạ	2.935	2.935	100,00	2.935	0	2.935	100,00	0	0,00		
2	Xã Sơn Nham	1.439	1.439	100,00	1.439	0	1.431	99,44	8	0,56		
3	Xã Sơn Thành	2.484	2.452	98,71	2.449	3	2.419	98,78	30	1,22		
4	Xã Sơn Giang	1.443	1.443	100,00	1.443	0	1.431	99,17	12	0,83		
5	Xã Sơn Linh	1.695	1.681	99,17	1.681	0	1.681	100,00	0	0,00		
6	Xã Sơn Cao	1.537	1.537	100,00	1.537	0	1.515	98,57	22	1,43		
7	Thị trấn Di Lăng	2.554	2.509	98,24	2.509	0	2.509	100,00	0	0,00		
8	Xã Sơn Bao	1.076	1.076	100,00	1.076	0	1.065	98,98	11	1,02		
9	Xã Sơn Thượng	1.316	1.316	100,00	1.316	0	1.316	100,00	0	0,00		
10	Xã Sơn Trung	998	998	100,00	998	0	998	100,00	0	0,00		
11	Xã Sơn Hải	949	949	100,00	949	0	949	100,00	0	0,00		
12	Xã Sơn Thủy	1.348	1.348	100,00	1.348	0	1.331	98,74	17	1,26		
13	Xã Sơn Kỳ	1.847	1.847	100,00	1.847	0	1.843	99,78	4	0,22		
14	Xã Sơn Ba	1.131	1.131	100,00	1.131	0	1.131	100,00	0	0,00		

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Tình trạng phiếu lấy ý kiến đối với từng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến về việc thành lập tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi				Ghi chú
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Đồng ý	Tỷ lệ kết quả đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ kết quả không đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)		
X	HUYỆN SƠN TÂY	5.928	5.928	100,00	5.904	24	5.890	99,76	14	0,24		
1	Xã Sơn Long	585	585	100,00	585	0	578	98,80	7	1,20		
2	Xã Sơn Tân	811	811	100,00	811	0	810	99,88	1	0,12		
3	Xã Sơn Dung	1.278	1.278	100,00	1.254	24	1.254	100,00	0	0,00		
4	Xã Sơn Mùa	865	865	100,00	865	0	865	100,00	0	0,00		
5	Xã Sơn Liên	395	395	100,00	395	0	395	100,00	0	0,00		
6	Xã Sơn Bua	482	482	100,00	482	0	482	100,00	0	0,00		
7	Xã Sơn Tinh	689	689	100,00	689	0	689	100,00	0	0,00		
8	Xã Sơn Lập	354	354	100,00	354	0	348	98,31	6	1,69		
9	Xã Sơn Màu	469	469	100,00	469	0	469	100,00	0	0,00		
XI	HUYỆN BA TÔ	17.545	17.350	98,89	17.350	0	17.313	99,79	37	0,21		
1	Xã Ba Vì	1.350	1.319	97,70	1.319	0	1.318	99,92	1	0,08		
2	Xã Ba Tiêu	691	683	98,84	683	0	679	99,41	4	0,59		
3	Xã Ba Ngạc	833	832	99,88	832	0	831	99,88	1	0,12		
4	Xã Ba Tô	1.839	1.784	97,01	1.784	0	1.783	99,94	1	0,06		
5	Xã Ba Nam	286	272	95,10	272	0	272	100,00	0	0,00		
6	Xã Ba Lễ	505	496	98,22	496	0	496	100,00	0	0,00		
7	Xã Ba Dinh	1.562	1.562	100,00	1.562	0	1.559	99,81	3	0,19		
8	Xã Ba Giang	469	469	100,00	469	0	467	99,57	2	0,43		
9	Thị trấn Ba Tô	1.967	1.955	99,39	1.955	0	1.950	99,74	5	0,26		
10	Xã Ba Bích	704	693	98,44	693	0	689	99,42	4	0,58		
11	Xã Ba Cung	698	698	100,00	698	0	698	100,00	0	0,00		
12	Xã Ba Diên	480	480	100,00	480	0	477	99,38	3	0,63		
13	Xã Ba Vinh	1.354	1.354	100,00	1.354	0	1.354	100,00	0	0,00		
14	Xã Ba Liên	396	392	98,99	392	0	392	100,00	0	0,00		
15	Xã Ba Động	736	721	97,96	721	0	721	100,00	0	0,00		
16	Xã Ba Thành	952	947	99,47	947	0	946	99,89	1	0,11		

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Tình trạng phiếu lấy ý kiến đối với từng cử tri đại diện hộ gia đình		Kết quả lấy ý kiến về việc thành lập tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi				Ghi chú
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Đồng ý	Tỷ lệ kết quả đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ kết quả không đồng ý/Tổng phiếu hợp lệ (%)	
17	Xã Ba Trang	734	734	100,00	734	0	734	100,00	0	0,00	
18	Xã Ba Khâm	567	540	95,24	540	0	528	97,78	12	2,22	
19	Xã Ba Xa	1.422	1.419	99,79	1.419	0	1.419	100,00	0	0,00	
XII	HUYỆN MINH LONG	5.100	4.718	92,51	4.718	0	4.664	98,86	54	1,14	
1	Xã Long Hiệp	1.257	1.193	94,91	1.193	0	1.193	100,00	0	0,00	
2	Xã Thanh An	931	931	100,00	931	0	931	100,00	0	0,00	
3	Xã Long Môn	338	338	100,00	338	0	338	100,00	0	0,00	
4	Xã Long Mai	1.140	1.068	93,68	1.068	0	1.014	94,94	54	5,06	
5	Xã Long Sơn	1.434	1.188	82,85	1.188	0	1.188	100,00	0	0,00	
XIII	HUYỆN LÝ SƠN	5.302	5.029	94,85	5.028	1	5.024	99,92	4	0,08	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI ĐỐI VỚI VIỆC SẮP XẾP TỈNH QUẢNG NGÃI VÀ TỈNH KON TUM

(CỬ TRI TỈNH KON TUM)

(Kèm theo Báo cáo số 104 /BC-UBND ngày 29 /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đơn vị	Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri						Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Đồng ý		Không đồng ý		Cử tri bỏ phiếu không hợp lệ		
					Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ	
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	141.555	131.256	92,72	127.668	90,19	3.561	2,52	27	0,02	
I	Huyện Kon Rẫy	7.646	7.414	96,97	7.127	93,21	281	3,68	6	0,08	
1	Xã Đăk Kôi	864	864	100,00	860	99,54	4	0,46	0	0,00	
2	Xã Đăk Tô Lung	704	696	98,86	696	98,86	0	0,00	0	0,00	
3	Xã Đăk Tô Re	1.466	1.404	95,77	1.191	81,24	213	14,53	0	0,00	
4	Xã Đăk Ruồng	1.426	1.343	94,18	1.309	91,80	34	2,38	0	0,00	
5	Xã Tân Lập	1.145	1.088	95,02	1.088	95,02	0	0,00	0	0,00	
6	Thị trấn Đăk Rve	1.374	1.370	99,71	1.347	98,03	17	1,24	6	0,44	
7	Xã Đăk Pnê	667	649	97,30	636	95,35	13	1,95	0	0,00	
II	Huyện Kon Plông	7.806	6.913	88,56	6.689	85,69	224	2,87	0	0,00	
1	Thị trấn Măng Đen	1343	1058	78,78	982	73,12	76	5,66	0	0,00	
2	Xã Măng Cành	761	761	100,00	761	100	0	0,00	0	0,00	
3	Xã Đăk Tăng	501	501	100,00	501	100	0	0,00	0	0,00	
4	Xã Măng Bút	1281	841	65,65	779	60,81	62	4,84	0	0,00	
5	Xã Đăk Nén	654	640	97,86	638	97,55	2	0,31	0	0,00	
6	Xã Đăk Ring	614	584	95,11	583	94,95	1	0,16	0	0,00	

STT	Đơn vị	Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu		Đồng ý			Không đồng ý			Ghi chú
					Đồng ý		Không đồng ý				
			Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ	
7	Xã Ngọc Tem	945	922	97,57	839	88,78	83	8,78	0	0,00	
8	Xã Hiếu	1004	920	91,63	920	91,63	0	0,00	0	0,00	
9	Xã Pờ Ê	703	686	97,58	686	97,58	0	0,00	0	0,00	
III	Huyện Đắk Tô	12.361	11.301	91,42	11.102	89,81	198	1,60	1	0,01	
1	Xã Ngọc Tụ	719	670	93,18	670	93,18	0	0,00	0	0,00	
2	Xã Đắk Rơ Nga	930	879	94,52	870	93,55	9	0,97	0	0,00	
3	Xã Diên Bình	1.826	1.658	90,80	1.624	88,94	33	1,81	1	0,05	
4	Xã Pô Kô	860	743	86,40	709	82,44	34	3,95	0	0,00	
5	Xã Tân Cảnh	1.507	1.507	100,00	1.459	96,81	48	3,19	0	0,00	
6	Thị trấn Đắk Tô	3.858	3.343	86,65	3.319	86,03	24	0,62	0	0,00	
7	Xã Kon Đào	956	857	89,64	808	84,52	49	5,13	0	0,00	
8	Xã Đắk Trăm	1.058	1.009	95,37	1.008	95,27	1	0,09	0	0,00	
9	Xã Văn Lem	647	635	98,15	635	98,15	0	0,00	0	0,00	
IV	Huyện Đắk Hà	18.064	17.048	94,38	16.753	92,74	293	1,62	2	0,01	
1	Xã Đắk Pxi	1.082	996	92,05	996	92,05	0	0,00	0	0,00	
2	Xã Đắk Long	940	785	83,51	782	83,19	3	0,32	0	0,00	
3	Xã Đắk Hring	1.964	1.780	90,63	1.768	90,02	12	0,61	0	0,00	
4	Xã Đắk Mar	1.643	1.643	100,00	1.506	91,66	137	8,34	0	0,00	
5	Xã Đắk Ngok	1.048	1.035	98,76	1.034	98,66	1	0,10	0	0,00	
6	Xã Đắk Ui	1.461	1.327	90,83	1.326	90,76	1	0,07	0	0,00	
7	Xã Ngọc Wang	1.198	1.091	91,07	1.090	90,98	1	0,08	0	0,00	
8	Xã Ngọc Réo	1.224	1.196	97,71	1.195	97,63	1	0,08	0	0,00	
9	Xã Đắk La	2.091	1.981	94,74	1.887	90,24	94	4,50	0	0,00	
10	Xã Hà Môn	1.358	1.203	88,59	1.199	88,29	4	0,29	0	0,00	
11	Thị trấn Đắk Hà	4.055	4.011	98,91	3.970	97,90	39	0,96	2	0,05	
V	Huyện Đắk Glei	14.143	12.725	89,97	12.355	87,36	370	2,62	0	0,00	

STT	Đơn vị	Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri				Ghi chú		
			Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Đồng ý		Không đồng ý				
					Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri			
1	Thị trấn Đắk Glei	1781	1310	73,55	1298	72,88	12	0,67	0	0,00	
2	Xã Đắk Choong	1058	815	77,03	727	68,71	88	8,32	0	0,00	
3	Xã Xốp	564	551	97,70	547	96,99	4	0,71	0	0,00	
4	Xã Mường Hoong	860	860	100	860	100	0	0,00	0	0,00	
5	Xã Ngọc Linh	796	796	100	796	100	0	0,00	0	0,00	
6	Xã Đắk Man	634	634	100	626	98,74	8	1,26	0	0,00	
7	Xã Đắk Plô	449	449	100	427	95,10	22	4,90	0	0,00	
8	Xã Đắk Nhoong	752	704	93,62	537	71,41	167	22,21	0	0,00	
9	Xã Đắk Pék	2542	2250	88,51	2229	87,69	21	0,83	0	0,00	
10	Xã Đắk Kroong	1265	1099	86,88	1095	86,56	4	0,32	0	0,00	
11	Xã Đắk Môn	1821	1751	96,16	1735	95,28	16	0,88	0	0,00	
12	Xã Đắk Long	1621	1506	92,91	1478	91,18	28	1,73	0	0,00	
VI	Huyện Ngọc Hồi	14.749	13.106	88,86	12.929	87,66	177	1,20	0	0,00	
1	Xã Đắk Ang	1173	1102	93,95	1100	93,78	2	0,17	0	0,00	
2	Xã Đắk Dục	1514	1459	96,37	1430	94,45	29	1,92	0	0,00	
3	Xã Đắk Nông	1099	971	88,35	949	86,35	22	2,00	0	0,00	
4	Thị trấn Plei Kần	3625	3399	93,77	3361	92,72	38	1,05	0	0,00	
5	Xã Đắk Xú	1997	1423	71,26	1414	70,81	9	0,45	0	0,00	
6	Xã Pờ Y	2362	1987	84,12	1935	81,92	52	2,20	0	0,00	
7	Xã Đắk Kan	1419	1374	96,83	1367	96,34	7	0,49	0	0,00	
8	Xã Sa Loong	1560	1391	89,17	1373	88,01	18	1,15	0	0,00	
VII	Huyện Sa Thầy	14.530	13.866	95,43	13.679	94,14	185	1,27	2	0,01	
1	Thị trấn Sa Thầy	3.239	3.142	97,01	3.115	96,17	27	0,83	0	0,00	
2	Xã Sa Son	639	639	100	628	98,28	11	1,72	0	0,00	
3	Xã Sa Nhon	872	853	97,82	853	97,82	0	0,00	0	0,00	
4	Xã Sa Nghĩa	848	848	100	842	99,29	6	0,71	0	0,00	

STT	Đơn vị	Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri				Ghi chú	
					Đồng ý		Cử tri bỏ phiếu không hợp lệ			
			Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ		
5	Xã Sa Bình	1.291	1.197	92,72	1.177	91,17	20	1,55	0	0,00
6	Xã Hơ Moong	1.560	1.542	98,85	1.502	96,28	40	2,56	0	0,00
7	Xã Ya Ly	551	551	100	551	100	0	0,00	0	0,00
8	Xã Ya Tăng	481	468	97,30	468	97,30	0	0,00	0	0,00
9	Xã Ya Xiêr	1.657	1.585	95,65	1.565	94,45	20	1,21	0	0,00
10	Xã Rờ Koi	1.742	1.742	100	1.715	98,45	27	1,55	0	0,00
11	Xã Mô Rai	1.650	1.299	78,73	1.263	76,55	34	2,06	2	0,12
VIII	Huyện Tu Mơ Rông	7.202	6.992	97,08	6.822	94,72	170	2,36	0	0,00
1	Xã Đắk Sao	975	950	97,44	950	97,44	0	0,00	0	0,00
2	Xã Đắk Na	843	811	96,20	760	90,15	51	6,05	0	0,00
3	Xã Đắk Tờ Kan	753	746	99,07	741	98,41	5	0,66	0	0,00
4	Xã Đắk Rơ Ông	990	990	100	988	99,80	2	0,20	0	0,00
5	Xã Đắk Hà	921	872	94,68	853	92,62	19	2,06	0	0,00
6	Xã Tu Mơ Rông	380	362	95,26	345	90,79	17	4,47	0	0,00
7	Xã Măng Ri	540	540	100	540	100	0	0,00	0	0,00
8	Xã Tê Xăng	475	420	88,42	403	84,84	17	3,58	0	0,00
9	Xã Ngọc Lây	545	521	95,60	519	95,23	2	0,37	0	0,00
10	Xã Văn Xuôi	308	308	100	299	97,08	9	2,92	0	0,00
11	Xã Ngọc Yêu	472	472	100	424	89,83	48	10,17	0	0,00
IX	Huyện Ia H'Drai	2.909	2.872	98,73	2.783	95,67	79	2,72	10	0,34
1	Xã Ia Dom	627	627	100	616	98,25	11	1,75	0	0,00
2	Xã Ia Đal	1.222	1.185	96,97	1.157	94,68	28	2,29	0	0,00
3	Xã Ia Tơi	1.060	1.060	100	1.010	95,28	40	3,77	10	0,94
X	Thành phố Kon Tum	42.145	39.019	92,58	37.429	88,81	1.584	3,76	6	0,01
1	Phường Quyết Thắng	2.177	1.896	87,09	1.859	85,39	37	1,70	0	0,00
2	Phường Quang Trung	4.492	4.327	96,33	4.201	93,52	126	2,80	0	0,00

STT	Đơn vị	Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong danh sách	Tổng số cử tri tham gia bỏ phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri						Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Đồng ý		Không đồng ý		Cử tri bỏ phiếu không hợp lệ		
					Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ	
3	Phường Thống Nhất	1910	1490	78,01	1332	69,74	158	8,27	0	0,00	
4	Phường Thắng Lợi	3747	3429	91,51	3308	88,28	121	3,23	0	0,00	
5	Phường Trường Chinh	3105	3049	98,20	2972	95,72	77	2,48	0	0,00	
6	Phường Ngô Mây	1285	1228	95,56	1215	94,55	13	1,01	0	0,00	
7	Phường Duy Tân	3814	3380	88,62	3294	86,37	86	2,25	0	0,00	
8	Xã Đăk Cấm	1580	1465	92,72	1450	91,77	15	0,95	0	0,00	
9	Phường Nguyễn Trãi	1160	1145	98,71	1124	96,90	21	1,81	0	0,00	
10	Phường Lê Lợi	1879	1540	81,96	1465	77,97	75	3,99	0	0,00	
11	Phường Trần Hưng Đạo	1742	1444	82,89	1421	81,57	23	1,32	0	0,00	
12	Xã Krong	1181	1181	100	1073	90,86	108	9,14	0	0,00	
13	Xã Ngok Bay	1325	1316	99,32	1226	92,53	90	6,79	0	0,00	
14	Xã Vinh Quang	2382	2231	93,66	1868	78,42	363	15,24	0	0,00	
15	Xã Đak Năng	982	982	100	978	99,59	4	0,41	0	0,00	
16	Xã Ia Chim	2680	2639	98,47	2639	98,47	0	0,00	0	0,00	
17	Xã Đoàn Kết	1186	1087	91,65	1073	90,47	14	1,18	0	0,00	
18	Xã Đăk Blà	1871	1718	91,82	1684	90,01	28	1,50	6	0,32	
19	Xã Đăk Rơ Wa	937	860	91,78	763	81,43	97	10,35	0	0,00	
20	Xã Chư Hreng	902	902	100,00	901	99,89	1	0,11	0	0,00	
21	Xã Hòa Bình	1808	1710	94,58	1583	87,56	127	7,02	0	0,00	



PHỤ LỤC 03
TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HĐND CÁC CẤP CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
CHỦ TRƯỞNG HỢP NHẤT TỈNH KON TUM VÀ TỈNH QUẢNG NGÃI
Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							Ghi chú
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)		
*	HĐND TỈNH QUẢNG NGÃI	49	45	91,84	45	91,84	100	0	0,00	0,00		
I	HĐND THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	28	28	100,00	28	100	100	0	0,00	0,00		
1	HĐND xã Tịnh Khê	27	27	100,00	27	100	100	0	0,00	0,00		
2	HĐND xã Tịnh Long	25	23	92,00	23	92,00	100	0	0,00	0,00		
3	HĐND xã Tịnh Thiện	24	22	91,67	22	91,67	100	0	0,00	0,00		
4	HĐND xã Tịnh Châu	24	24	100	24	100,00	100	0	0,00	0,00		
5	HĐND Phường Trương Quang Trọng	21	21	100	21	100,00	100	0	0,00	0,00		
6	HĐND xã Tịnh Ấn Tây	25	21	84,00	21	84,00	100	0	0,00	0,00		
7	HĐND xã Tịnh Ấn Đông	24	22	91,67	22	91,67	100	0	0,00	0,00		
8	HĐND xã Tịnh An	25	24	96,00	24	96,00	100	0	0,00	0,00		
9	HĐND xã An Phú	49	44	89,80	44	89,80	100	0	0,00	0,00		
10	HĐND xã Nghĩa Hà	26	26	100,00	26	100,00	100	0	0,00	0,00		
11	HĐND xã Nghĩa Đồng	21	19	90,48	19	90,48	100	0	0,00	0,00		
12	HĐND xã Nghĩa Dũng	22	22	100,00	22	100,00	100	0	0,00	0,00		
13	HĐND Phường Trần Hưng Đạo	20	20	100,00	20	100,00	100	0	0,00	0,00		

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết						Ghi chú
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	
14	HĐND Phường Nguyễn Nghiêm	20	20	100,00	20	100,00	100,00	0	0,00	0,00	
15	HĐND phường Chánh Lộ	18	18	100,00	18	100,00	100,00	0	0,00	0,00	
16	HĐND phường Nghĩa Chánh	18	18	100,00	18	100,00	100,00	0	0,00	0,00	
17	HĐND Phường Lê Hồng Phong	20	19	95,00	19	95,00	100	0	0,00	0,00	
18	HĐND Phường Trần Phú	21	21	100,00	21	100,00	100,00	0	0,00	0,00	
19	HĐND phường Quảng Phú	19	18	94,74	18	94,74	100	0	0,00	0,00	
20	HĐND phường Nghĩa Lộ	20	20	100,00	20	100,00	100,00	0	0,00	0,00	
21	HĐND xã Tịnh Kỳ	25	24	96,00	24	96,00	100	0	0,00	0,00	
22	Xã Tịnh Hoà	25	22	88,00	22	88,00	100	0	0,00	0,00	
II	HĐND HUYỆN BÌNH SON	30	30	100,00	30	100	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Bình Minh	22	22	100	22	100	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Bình An	22	22	100	22	100	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Bình Khương	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Bình Chương	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Bình Mỹ	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND xã Bình Thạnh	26	22	84,62	22	84,62	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Bình Chánh	26	21	80,77	21	80,77	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Bình Dương	21	18	85,71	18	85,71	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND xã Bình Nguyên	24	24	100	24	100,00	100	0	0,00	0,00	
10	HĐND xã Bình Trung	25	23	92,00	23	92,00	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND Thị trấn Châu Ổ	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00	
12	HĐND xã Bình Long	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00	
13	HĐND xã Bình Thuận	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00	
14	HĐND xã Bình Đông	23	21	91,30	21	91,30	100	0	0,00	0,00	
15	HĐND xã Bình Trị	22	20	90,91	20	90,91	100	0	0,00	0,00	
16	HĐND xã Bình Hải	26	24	92,31	23	88,46	95,83	1	3,85	4,17	

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							Ghi chú
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)		
17	HĐND xã Bình Hòa	23	21	91,30	21	91,30	100	0	0,00	0,00		
18	HĐND xã Bình Phước	22	22	100,00	22	100,0	100	0	0,00	0,00		
19	HĐND xã Bình Hiệp	23	21	91,30	21	91,30	100	0	0,00	0,00		
20	HĐND xã Bình Thanh	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00		
21	HĐND xã Bình Tân Phú	22	22	100	22	100	100		0,00	0,00		
22	HĐND xã Bình Châu	27	25	92,59	25	92,59	100	0	0,00	0,00		
III	HĐND HUYỆN SON TỈNH	28	28	100	28	100	100	0	0,00	0,00		
1	HĐND xã Tịnh Giang	22	22	100,00	22	100,00	100	0	0,00	0,00		
2	HĐND xã Tịnh Đông	21	18	85,71	18	85,71	100	0	0,00	0,00		
3	HĐND xã Tịnh Minh	22	22	100	22	100	100	0	0,00	0,00		
4	HĐND xã Tịnh Bắc	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00		
5	HĐND xã Tịnh Hiệp	22	22	100	22	100	100	0	0,00	0,00		
6	HĐND xã Tịnh Trà	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00		
7	HĐND xã Tịnh Bình	26	26	100	26	100	100	0	0,00	0,00		
8	HĐND xã Tịnh Sơn	23	21	91,30	21	91,30	100	0	0,00	0,00		
9	HĐND thị trấn Tịnh Hà	27	27	100,0	27	100	100	0	0,00	0,00		
10	HĐND xã Tịnh Phong	26	23	88,46	23	88,46	100	0	0,00	0,00		
11	HĐND xã Tịnh Thọ	27	24	88,89	24	88,89	100	0	0,00	0,00		
IV	HĐND THỊ XÃ ĐỨC PHỐ	29	27	93,10	27	93,10	100	0	0,00	0,00		
1	HĐND xã Phố An	23	22	95,65	22	95,65	100	0	0,00	0,00		
2	HĐND xã Phố Thuận	24	24	100,00	24	100	100	0	0,00	0,00		
3	HĐND phường Phố Văn	20	18	90,00	18	90,00	100	0	0,00	0,00		
4	HĐND phường Phố Quang	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00		
5	HĐND xã Phố Phong	25	22	88,00	22	88,00	100	0	0,00	0,00		
6	HĐND xã Phố Nhom	18	17	94,44	17	94,44	100	0	0,00	0,00		
7	HĐND phường Phố Hòa	20	20	100,0	20	100	100	0	0,00	0,00		
8	HĐND Phường Nguyễn Nghiêm	19	18	94,74	18	94,74	100	0	0,00	0,00		
9	HĐND phường Phố Ninh	20	18	90,00	18	90,00	100	0	0,00	0,00		

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết						Ghi chú
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	
10	HĐND phường Phổ Minh	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND phường Phổ Vinh	21	19	90,48	19	90,48	100	0	0,00	0,00	
12	HĐND xã Phổ Khánh	22	19	86,36	19	86,36	100	0	0,00	0,00	
13	HĐND xã Phổ Cường	24	22	91,67	22	91,67	100	0	0,00	0,00	
14	HĐND Phường Phổ Thạnh	22	21	95,45	21	95,45	100	0	0,00	0,00	
15	HĐND xã Phổ Châu	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00	
V	HĐND HUYỆN MỘ ĐỨC	30	28	93,33	28	93,33	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Thắng Lợi	45	37	82,22	37	82,22	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Đức Nhuận	26	23	88,46	23	88,46	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Đức Hiệp	23	21	91,30	21	91,30	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Đức Chánh	26	24	92,31	24	92,31	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Đức Thạnh	22	22	100	22	100	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND xã Đức Minh	25	20	80,00	20	80,00	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Đức Hòa	24	22	91,67	22	91,67	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Đức Phú	24	23	95,83	23	95,83	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND xã Đức Tân	24	23	95,83	23	95,83	100	0	0,00	0,00	
10	HĐND thị trấn Mộ Đức	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND xã Đức Phong	27	27	100	27	100	100	0	0,00	0,00	
12	HĐND xã Đức Lân	25	24	96,00	24	96,00	100	0	0,00	0,00	
VI	HĐND HUYỆN TƯ NGHĨA	31	31	100	31	100	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Nghĩa Trung	26	26	100	26	100	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND thị trấn La Hà	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Nghĩa Hòa	25	23	92,00	23	92,00	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Nghĩa Thương	26	26	100	26	100	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Nghĩa Hiệp	24	23	95,83	23	95,83	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND thị trấn Sông Vệ	41	36	87,80	36	87,80	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Nghĩa Phương	23	21	91,30	21	91,30	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Nghĩa Thuận	23	20	86,96	20	86,96	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND xã Nghĩa Kỳ	27	25	92,59	25	92,59	100	0	0,00	0,00	

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết						Ghi chú
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	
10	HĐND xã Nghĩa Điền	23	22	95,65	22	95,65	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND xã Nghĩa Sơn	13	13	100	13	100	100	0	0,00	0,00	
12	HĐND xã Nghĩa Lâm	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00	
14	HĐND xã Nghĩa Thắng	25	24	96,00	24	96,00	100	0	0,00	0,00	
VII	HĐND HUYỆN NGHĨA HÀNH	27	25	92,59	25	92,59	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Hành Thuận	25	25	100	25	100	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND thị Trấn Chợ Chùa	24	22	91,67	22	91,67	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Hành Trung	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Hành Đức	27	27	100	27	100	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Hành Phước	26	26	100	26	100	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND xã Hành Thịnh	23	22	95,65	22	95,65	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Hành Thiện	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Hành Tín Tây	20	18	90,00	18	90,00	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND xã Hành Tín Đông	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00	
10	HĐND xã Hành Dũng	20	19	95,00	19	95,00	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND xã Hành Nhân	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00	
12	HĐND xã Hành Minh	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00	
VIII	HĐND HUYỆN TRÀ BÔNG	30	29	96,67	29	96,67	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND thị trấn Trà Xuân	22	22	100	22	100	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Trà Phú	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Trà Bình	19	18	94,74	18	94,74	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Trà Tân	17	15	88,24	15	88,24	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Trà Bùi	13	13	100	13	100	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND xã Trà Giang	12	12	100	12	100	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Trà Thủy	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Trà Sơn	19	16	84,21	16	84,21	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND xã Trà Hiệp	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00	
10	HĐND xã Trà Lâm	13	13	100	13	100	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND xã Hương Trà	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00	

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết						Ghi chú
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu không đồng ý (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	
12	HĐND xã Trà Tây	18	18	100	18	100		0	100	0,00	
13	HĐND xã Trà Phong	19	17	89,47	17	89,47		0	100	0,00	
14	HĐND xã Trà Thanh	17	15	88,24	15	88,24		0	100	0,00	
15	HĐND xã Trà Xanh	17	17	100	17	100		0	100	0,00	
16	HĐND xã Sơn Trà	17	17	100	17	100		0	100	0,00	
IX	HĐND HUYỆN SƠN HÀ	31	25	80,65	25	80,65		0	100	0,00	
1	HĐND xã Sơn Hạ	23	23	100	23	100		0	100	0,00	
2	HĐND xã Sơn Nham	16	16	100	16	100		0	100	0,00	
3	HĐND xã Sơn Thành	22	21	95,45	21	95,45		0	100	0,00	
4	HĐND xã Sơn Giang	20	20	100	20	100,00		0	100	0,00	
5	HĐND xã Sơn Linh	19	17	89,47	17	89,47		0	100	0,00	
6	HĐND xã Sơn Cao	17	17	100	17	100		0	100	0,00	
7	HĐND thị trấn Di Lăng	19	15	78,95	15	78,95		0	100	0,00	
8	HĐND xã Sơn Bao	17	17	100	17	100		0	100	0,00	
9	HĐND xã Sơn Thượng	19	18	94,74	18	94,74		0	100	0,00	
10	HĐND xã Sơn Trung	18	17	94,44	17	94,44		0	100	0,00	
11	HĐND xã Sơn Hải	16	15	93,75	15	93,75		0	100	0,00	
12	HĐND xã Sơn Thủy	17	17	100	17	100		0	100	0,00	
13	HĐND xã Sơn Kỳ	20	20	100	20	100		0	100	0,00	
14	HĐND xã Sơn Ba	15	12	80,00	12	80,00		0	100	0,00	
X	HĐND HUYỆN SƠN TÂY	25	25	100	25	100		0	100	0,00	
1	HĐND xã Sơn Long	13	12	92,31	12	92,31		0	100	0,00	
2	HĐND xã Sơn Tấn	19	18	94,74	18	94,74		0	100	0,00	
3	HĐND xã Sơn Dung	18	18	100	18	100		0	100	0,00	
4	HĐND xã Sơn Mùa	17	15	88,24	15	88,24		0	100	0,00	
5	HĐND xã Sơn Liên	10	10	100,00	10	100		0	100	0,00	
6	HĐND xã Sơn Bua	13	12	92,31	12	92,31		0	100	0,00	
7	HĐND xã Sơn Tinh	14	14	100	14	100		0	100	0,00	
8	HĐND xã Sơn Lập	11	11	100	11	100		0	100	0,00	

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							Ghi chú
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)		
9	HĐND xã Sơn Mầu	9	9	100	9	100	100	0	0,00	0,00		
XI	HĐND HUYỆN BA TƠ	28	27	96,43	27	96,43	100	0	0,00	0,00		
1	HĐND xã Ba Vì	18	18	100,0	18	100,0	100	0	0,00	0,00		
2	HĐND xã Ba Tiêu	16	15	93,75	15	93,75	100	0	0,00	0,00		
3	HĐND xã Ba Ngạc	17	14	82,35	14	82,35	100	0	0,00	0,00		
4	HĐND xã Ba Tô	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00		
5	HĐND xã Ba Nam	12	12	100	12	100	100	0	0,00	0,00		
6	HĐND xã Ba Lễ	13	13	100	13	100	100	0	0,00	0,00		
7	HĐND xã Ba Đình	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00		
8	HĐND xã Ba Giang	13	13	100	13	100	100	0	0,00	0,00		
9	HĐND thị trấn Ba Tơ	20	19	95,00	19	95,00	100	0	0,00	0,00		
10	HĐND xã Ba Bích	19	18	94,74	18	94,74	100	0	0,00	0,00		
11	HĐND xã Ba Cung	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00		
12	HĐND xã Ba Điền	15	15	100	15	100	100	0	0,00	0,00		
13	HĐND xã Ba Vinh	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00		
14	HĐND xã Ba Liên	13	12	92,31	12	92,31	100	0	0,00	0,00		
15	HĐND xã Ba Động	16	16	100	16	100	100	0	0,00	0,00		
16	HĐND xã Ba Thành	18	17	94,44	17	94,44	100	0	0,00	0,00		
17	HĐND xã Ba Trang	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00		
18	HĐND xã Ba Khâm	12	12	100	12	100	100	0	0,00	0,00		
19	HĐND xã Ba Xá	20	15	75,00	15	75,00	100		0,00	0,00		
XII	HĐND HUYỆN MINH LONG	26	25	96,15	25	96,15	100	0	0,00	0,00		
1	HĐND xã Long Hiệp	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00		
2	HĐND xã Thanh An	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00		
3	HĐND xã Long Môn	13	10	76,92	10	76,92	100	0	0,00	0,00		
4	HĐND xã Long Mai	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00		
5	HĐND xã Long Sơn	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00		
XIII	HĐND HUYỆN LÝ SƠN	27	26	96,30	26	96,30	100	0	0,00	0,00		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC 04

TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HĐND CÁC CẤP CỦA TỈNH KON TUM
CHỦ TRƯỞNG HỢP NHẤT TỈNH KON TUM VÀ TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết						Ghi chú
		Tổng số đại biểu Hội đồng	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	
*	HĐND TỈNH KON TUM	48	42	87,50	42	87,50	100	0	0,00	0,00	
I	HĐND huyện Kon Rẫy	27	23	85,19	23	85,19	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Đắk Kôi	14	13	92,86	13	92,86	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Đắk Tô Lung	16	16	100	16	100	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Đắk Tô Re	19	17	89,47	17	89,47	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Đắk Ruồng	18	17	94,44	17	94,44	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Tân Lập	16	14	87,50	14	87,50	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND thị trấn Đắk Rve	19	19	100,00	19	100,00	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Đắk Phe	15	14	93,33	14	93,33	100	0	0,00	0,00	
II	HĐND huyện Kon Plông	23	21	91,30	21	91,30	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND thị trấn Măng Đen	19	18	94,74	18	94,74	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Măng Cành	16	16	100	16	100	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Đắk Tầng	14	14	100	14	100	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Đắk Nén	15	15	100	15	100	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Đắk Ring	16	16	100	16	100	100	0	0,00	0,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết						Ghi chú
		Tổng số đại biểu Hội đồng	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng đại biểu dự kỳ họp (%)	Số đại biểu dự kỳ họp không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu dự kỳ họp (%)	
6	HĐND xã Măng Bút	16	16	100	16	100	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Ngọc Tem	17	14	82,35	14	82,35	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Hiếu	18	18	100,00	18	100,00	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND xã Pờ Ê	14	12	85,71	12	85,71	100	0	0,00	0,00	
III	HĐND huyện Đắk Tô	30	29	96,67	29	96,67	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Diên Bình	24	22	91,67	22	91,67	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Pô Kô	21	19	90,48	19	90,48	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Tân Cảnh	23	20	86,96	20	86,96	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Kon Đào	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Ngọc Tụ	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND xã Đắk Rơ Nga	19	16	84,21	16	84,21	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Đắk Trăm	20	16	80,00	16	80,00	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Văn Lem	15	11	73,33	11	73,33	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND thị trấn Đắk Tô	24	24	100	24	100	100	0	0,00	0,00	
IV	HĐND huyện Đắk Hà	31	27	87,10	27	87,10	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Đắk Pxi	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Đắk Long	16	14	87,50	14	87,50	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Đắk Hring	19	16	84,21	16	84,21	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Đắk Mar	23	22	95,65	22	95,65	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Đắk Ngọc	18	16	88,89	16	88,89	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND xã Đắk Uí	19	17	89,47	17	89,47	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Ngọc Wang	20	17	85,00	17	85,00	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Ngọc Réo	20	18	90,00	18	90,00	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND xã Đắk La	23	23	100,00	23	100,00	100	0	0,00	0,00	
10	HĐND xã Hà Mòn	18	17	94,44	17	94,44	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND thị trấn Đắk Hà	24	24	100,00	24	100,00	100	0	0,00	0,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HDND				Kết quả biểu quyết						Ghi chú
		Tổng số đại biểu Hội đồng	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HDND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HDND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)		
V	HDND huyện Đắk Glei	24	22	91,67	22	91,67	100	0	0,00	0,00		
1	HDND xã Đắk Choong	18	14	77,78	14	77,78	100	0	0,00	0,00		
2	HDND xã Xôp	13	13	100,0	13	100,0	100	0	0,00	0,00		
3	HDND xã Mường Hoong	16	14	87,50	14	87,50	100	0	0,00	0,00		
4	HDND xã Ngọc Linh	17	13	76,47	13	76,47	100	0	0,00	0,00		
5	HDND xã Đắk Nhoong	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00		
6	HDND xã Đắk Plô	12	12	100	12	100	100	0	0,00	0,00		
7	HDND xã Đắk Man	11	11	100	11	100	100	0	0,00	0,00		
8	HDND Thị trấn Đắk Glei	19	17	89,47	17	89,47	100	0	0,00	0,00		
9	HDND xã Đắk Pék	22	22	100,00	22	100,00	100	0	0,00	0,00		
10	HDND xã Đắk Môn	19	16	84,21	16	84,21	100	0	0,00	0,00		
11	HDND xã Đắk Kroong	18	15	83,33	15	83,33	100	0	0,00	0,00		
12	HDND xã Đắk Long	20	17	85,00	17	85,00	100	0	0,00	0,00		
VI	HDND huyện Ngọc Hồi	31	27	87,10	27	87,10	100	0	0,00	0,00		
1	HDND xã Đắk Dục	20	20	100	20	100	100	0	0,00	0,00		
2	HDND xã Đắk Nông	17	17	100	17	100	100	0	0,00	0,00		
3	HDND xã Đắk Ang	18	18	100	18	100	100	0	0,00	0,00		
4	HDND xã Pờ Y	21	17	80,95	17	80,95	100	0	0,00	0,00		
5	HDND xã Đắk Xú	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00		
6	HDND thị trấn Plei Kần	27	25	92,59	25	92,59	100	0	0,00	0,00		
7	HDND xã Sa Loong	19	19	100	19	100	100	0	0,00	0,00		
8	HDND xã Đắk Kan	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00		
VII	HDND huyện Sa Thầy	28	27	96,43	27	96,43	100	0	0,00	0,00		
1	HDND Thị trấn Sa Thầy	23	23	100	23	100	100	0	0,00	0,00		
2	HDND Xã Sa Sơn	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00		

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND				Kết quả biểu quyết					Ghi chú
		Tổng số đại biểu Hội đồng	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu dự không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HĐND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu dự kỳ họp (%)	
3	HĐND Xã Sa Nhơn	16	16	100	16	100	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND Xã Sa Nghĩa	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND Xã Sa Bình	18	17	94,44	17	94,44	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND Xã Hơ Moong	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND Xã Ya Ly	16	15	93,75	15	93,75	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND Xã Ya Tăng	11	11	100	11	100	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND Xã Ya Xiêr	19	18	94,74	18	94,74	100	0	0,00	0,00	
10	HĐND Xã Rờ Koi	18	16	88,89	16	88,89	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND Xã Mô Rai	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00	
VIII	HĐND huyện Tu Mơ Rông	27	26	96,30	26	96,30	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Đắk Sao	21	21	100	21	100	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Đắk Na	19	16	84,21	16	84,21	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Đắk Tô Kan	18	16	88,89	16	88,89	100	0	0,00	0,00	
4	HĐND xã Đắk Rơ Ông	15	15	100	15	100,0	100	0	0,00	0,00	
5	HĐND xã Đắk Hà	16	14	87,50	14	87,50	100	0	0,00	0,00	
6	HĐND xã Tu Mơ Rông	11	11	100	11	100	100	0	0,00	0,00	
7	HĐND xã Măng Ri	13	13	100	13	100	100	0	0,00	0,00	
8	HĐND xã Tê Xăng	13	11	84,62	11	84,62	100	0	0,00	0,00	
9	HĐND xã Ngọc Lậy	10	10	100	10	100	100	0	0,00	0,00	
10	HĐND xã Văn Xuôi	13	13	100	13	100	100	0	0,00	0,00	
11	HĐND xã Ngọc Yếu	14	14	100	14	100	100	0	0,00	0,00	
IX	HĐND huyện Ia H'Drai	23	18	78,26	18	78,26	100	0	0,00	0,00	
1	HĐND xã Ia Toi	18	16	88,89	16	88,89	100	0	0,00	0,00	
2	HĐND xã Ia Dom	16	15	93,75	15	93,75	100	0	0,00	0,00	
3	HĐND xã Ia Đal	15	14	93,33	14	93,33	100	0	0,00	0,00	
X	HĐND thành phố Kon Tum	31	27	87,10	27	87,10	100	0	0,00	0,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HDND			Kết quả biểu quyết						Ghi chú
		Tổng số đại biểu Hội đồng	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham sự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu HDND (%)	Tỷ lệ đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu HDND (%)	Tỷ lệ không đồng ý/Tổng số đại biểu tham dự kỳ họp (%)	
1	HDND phường Quyết Thắng	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00	
2	HDND phường Quang Trung	22	20	90,91	20	90,91	100	0	0,00	0,00	
3	HDND phường Thống Nhất	16	15	93,75	15	93,75	100	0	0,00	0,00	
4	HDND phường Thắng Lợi	18	16	88,89	16	88,89	100	0	0,00	0,00	
5	HDND phường Trường Chinh	15	14	93,33	14	93,33	100	0	0,00	0,00	
6	HDND phường Ngô Mây	18	16	88,89	16	88,89	100	0	0,00	0,00	
7	HDND phường Duy Tân	18	18	100,0	18	100,0	100	0	0,00	0,00	
8	HDND xã Đắk Cấm	21	19	90,48	19	90,48	100	0	0,00	0,00	
9	HDND phường Nguyễn Trãi	18	15	83,33	15	83,33	100	0	0,00	0,00	
10	HDND phường Lê Lợi	20	18	90,00	18	90,00	100	0	0,00	0,00	
11	HDND phường Trần Hưng Đạo	20	18	90,00	18	90,00	100	0	0,00	0,00	
12	HDND xã Krong	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00	
13	HDND xã Ngok Bay	21	19	90,48	19	90,48	100	0	0,00	0,00	
14	HDND xã Vĩnh Quang	23	20	86,96	20	86,96	100	0	0,00	0,00	
15	HDND xã Đak Năng	17	16	94,12	16	94,12	100	0	0,00	0,00	
16	HDND xã Ia Chim	26	23	88,46	23	88,46	100	0	0,00	0,00	
17	HDND xã Đoàn Kết	20	18	90,00	18	90,00	100	0	0,00	0,00	
18	HDND xã Đắk Blà	23	20	86,96	20	86,96	100	0	0,00	0,00	
19	HDND xã Đắk Rơ Wa	18	15	83,33	15	83,33	100	0	0,00	0,00	
20	HDND xã Chư Hreng	17	17	100,0	17	100,0	100	0	0,00	0,00	
21	HDND xã Hòa Bình	23	22	95,65	22	95,65	100	0	0,00	0,00	